

Báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Quý IV 2022

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Trang Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh. Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.086.414.628.082	2.253.912.693.416
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	359.359.577.771	325.514.987.069
Tiền		111	339.359.577.771	145.599.896.658
Các khoản tương đương tiền		112	20.000.000.000	179.915.090.411
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	805.600.000.000	415.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	805.600.000.000	415.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	344.902.249.601	633.510.371.979
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	346.113.350.080	623.227.685.167
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	27.024.489.230	38.971.154.028
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	10.930.255.068	10.477.377.561
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(39.165.844.777)	(39.165.844.777)
Hàng tồn kho	11	140	562.280.163.141	858.836.985.617
Hàng tồn kho		141	572.148.255.595	872.159.468.153
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(9.868.092.454)	(13.322.482.536)
Tài sản ngắn hạn khác		150	14.272.637.569	21.050.348.751
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	7.114.718.294	6.478.118.386
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	6.037.470.884	13.809.495.236
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	1.120.448.391	762.735.129
Tài sản dài hạn		200	711.165.166.461	649.110.650.819
Các khoản phải thu dài hạn		210	61.062.783.500	61.062.783.500
Phải thu về cho vay dài hạn	13	215	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	11.062.783.500	11.062.783.500
Tài sản cố định		220	448.615.527.270	478.825.321.553
Tài sản cố định hữu hình	14	221	438.488.316.023	469.533.925.722
- Nguyên giá		222	1.626.037.477.943	1.552.071.486.409
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.187.549.161.920)	(1.082.537.560.687)
Tài sản cố định vô hình		227	10.127.211.247	9.291.395.831
- Nguyên giá		228	41.113.473.300	35.137.912.493
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(30.986.262.053)	(25.846.516.662)
Tài sản dở dang dài hạn		240	15.092.025.358	56.741.818
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	15.092.025.358	56.741.818
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	153.000.000.000	76.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	6	251	153.000.000.000	76.500.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	33.394.830.333	32.665.803.948
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	33.394.830.333	32.665.803.948
Tổng tài sản		270	2.797.579.794.543	2.903.023.344.235

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính riêng này

Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VND	31 tháng 12 năm 2021 VND
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.149.277.409.259	1.479.316.337.265
Nợ ngắn hạn		310	1.149.277.409.259	1.479.316.337.265
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	166.623.669.298	174.622.087.910
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	15.005.510.370	20.116.466.743
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	34.513.086.907	33.747.336.390
Phải trả người lao động	18	314	456.383.118.078	457.327.817.821
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	28.361.935.670	160.356.774.354
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	6.091.108.711	11.809.863.721
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	376.478.196.291	552.060.063.192
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	321	30.047.162.305	20.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	35.773.621.629	49.275.927.134
Vốn chủ sở hữu				
Vốn chủ sở hữu		400	1.648.302.385.284	1.423.707.006.970
Vốn góp của chủ sở hữu	24	410	1.648.302.385.284	1.423.707.006.970
Quỹ đầu tư phát triển	25	411	750.141.000.000	500.094.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	500.094.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	1.972.416.636	1.972.416.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421	712.325.433.144	737.777.054.830
- LNST chưa phân phối năm nay		421a	298.849.388.962	518.716.711.897
		421b	413.476.044.182	219.060.342.933
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
Tổng nguồn vốn		440	2.797.579.794.543	2.903.023.344.235

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2023



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh	Mã số	Quý 4 năm 2022 VNĐ	Quý 4 năm 2021 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.141.362.881.101 (13.140.278)	1.300.069.442.899 (651.857.272)	5.522.914.526.633 (1.956.957.808)	4.749.097.549.089 (1.474.797.542)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.141.349.740.823 (960.729.899.610)	1.299.417.585.627 (1.051.943.781.216)	5.520.957.568.825 (4.648.881.557.066)	4.747.622.751.547 (3.817.037.706.283)
Giá vốn hàng bán	11				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	180.619.841.213	247.473.804.411	872.076.011.759	930.585.045.264
Doanh thu hoạt động tài chính	21	62.235.587.494	19.767.106.189	147.820.961.431	66.414.416.549
Chi phí tài chính	30	(39.588.761.730)	(8.129.550.491)	(51.400.784.251)	(18.883.283.921)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(3.563.467.813)	(2.393.526.326)	(12.620.481.462)	(10.033.194.841)
Chi phí bán hàng	31,33	(39.570.597.311)	(41.863.381.914)	(171.519.570.411)	(144.883.675.422)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,33	(64.235.977.700)	(79.819.786.015)	(277.639.490.138)	(285.646.738.264)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	99.460.091.966	137.428.192.180	519.337.128.390	547.585.764.206
Thu nhập khác	31	223.618.341	-	2.598.902.357	428.568.729
Chi phí khác	32	(5.904.017.795)	(1.411.162.741)	(9.103.904.448)	(3.618.765.170)
(Lỗ)/lãi khác	40	(5.680.399.454)	(1.411.162.741)	(6.505.002.091)	(3.190.196.441)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34	93.779.692.512	136.017.029.439	512.832.126.299	544.395.567.765
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(18.755.938.502)	(24.339.904.605)	(99.356.082.117)	(100.292.474.832)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	75.023.754.010	111.677.124.834	413.476.044.182	444.103.092.933

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÁY SÓNG HỒNG

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập biểu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	512.832.126.299	544.395.567.765
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	119.782.892.245	132.648.352.100
Các khoản dự phòng		03	6.592.772.223	(170.009.488.294)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	14.865.099.815	(11.685.915.984)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(61.694.312.453)	(42.059.787.114)
Chi phí lãi vay		06	12.620.481.462	10.033.194.841
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	604.999.059.591	463.321.923.314
Thay đổi các khoản phải thu		09	276.538.513.709	(106.122.299.771)
Thay đổi hàng tồn kho		10	300.011.212.558	(216.331.540.663)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(349.794.732.596)	218.833.692.178
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.365.626.293)	1.979.846.058
Tiền lãi vay đã trả		14	(12.620.481.462)	(10.033.194.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(94.000.000.000)	(85.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(13.633.555.505)	(137.136.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	710.134.390.002	266.511.290.275
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(96.035.234.720)	(64.663.725.124)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	-	227.272.727
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(1.272.600.000.000)	(605.706.200.640)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	882.000.000.000	854.929.108.564
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(76.500.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	61.694.312.453	41.832.514.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(501.440.922.267)	226.618.969.914

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	2.611.947.243.543	3.138.699.939.423
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(2.779.959.238.950)	(3.062.457.349.449)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(1.256.495.868)	(374.872.109.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(169.268.491.275)	(298.629.519.226)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	325.514.987.069	131.913.725.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(5.580.385.758)	(899.479.181)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	359.359.577.771	325.514.987.069

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2022, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Trong năm, Công ty đã đóng cửa văn Phòng chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 9.449 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 11.151 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được lập bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 4.4 dưới đây.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian sử dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất trong hai mươi (20) năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất để thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	3.160.526.071	1.578.415.894
Tiền gửi ngân hàng	336.199.051.700	144.021.480.764
	339.359.577.771	145.599.896.658
Các khoản tương đương tiền		
Chứng chỉ tiền gửi	20.000.000.000	179.915.090.411
	359.359.577.771	325.514.987.069

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	395.600.000.000	-	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	410.000.000.000	-	380.000.000.000	-
	805.600.000.000	-	415.000.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá một (1) năm với lãi suất 6,5%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (Thuyết minh 22).

(ii) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất giao động từ 8,7% đến 9,5%/năm.

Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

		31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Vốn chủ sở hữu theo	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	sở hữu biểu quyết	sở hữu biểu quyết	sở hữu biểu quyết	sở hữu biểu quyết
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021	%	%	%
Đầu tư vào công ty con					
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	150.000.000.000	150.000.000.000	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	150.000.000.000	-	51%	51%	-

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (i)	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (ii)	76.500.000.000	-	-	-
	153.000.000.000	-	76.500.000.000	-

Công ty con

(i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2

năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Công ty con bắt đầu đi vào hoạt động vào tháng 1 năm 2022.

(ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VNĐ vào tháng 4 năm 2022. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường được thành lập ngày 22 tháng 1 năm 2022 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty con đang trong quá trình xây dựng.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	28.410.760.178	52.501.618.330
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions. Inc)	86.630.753.504	54.621.266.332
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	31.300.267.505	72.384.800.019
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	11.437.110.594	84.760.299.073
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart. INC	110.944.087.231	275.708.409.172
Phải thu khách hàng khác	77.390.371.068	83.251.292.241
	346.113.350.080	623.227.685.167

8. Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	5.660.512.079
Công ty TNHH SUNRISE Thái Dương	-	4.676.957.500
Khác	10.653.402.156	18.633.684.449
	27.024.489.230	38.971.154.028

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	125.000.000	100.100.000
Ký quỹ, ký cược	326.809.000	440.825.500
Phải thu khác từ các công ty con	5.010.000.000	4.862.092.772
Khác	5.468.446.068	5.074.359.289
	10.930.255.068	10.477.377.561
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	11.062.783.500
	21.993.038.568	21.540.161.061

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các đối tượng khác	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270
	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	38.079.160.871	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.899.780.824	(970.116.509)	223.620.118.063	(1.529.290.054)
Công cụ, dụng cụ	1.006.757.825	-	887.161.632	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.020.780.579	-	111.522.392.879	-
Thành phẩm	275.220.936.367	(8.897.975.945)	464.011.846.965	(11.793.192.482)
Hàng hóa	-	-	2.577.596.918	-
Hàng gửi bán	-	-	31.461.190.825	-
	572.148.255.595	(9.868.092.454)	872.159.468.153	(13.322.482.536)

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 3.983.599.496 VNĐ và 970.116.509 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 7.907.989.291 VNĐ và 1.479.290.038 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.316.894.490 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 4.316.894.490 VNĐ) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Số dư đầu năm	13.322.482.536	40.855.300.716
Biến động thuận dự phòng trong năm	(3.454.390.082)	(27.532.818.180)
Số dư cuối năm	9.868.092.454	13.322.482.536

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.680.791.443	1.217.861.449
Chi phí khác	2.433.926.851	5.260.256.937
	7.114.718.294	6.478.118.386
Dài hạn		
Tiền thuê đất	16.779.291.548	15.561.572.843
Công cụ, dụng cụ	16.615.538.785	17.104.231.105
	33.394.830.333	32.665.803.948
	40.509.548.627	39.143.922.334

13. Phải thu về cho vay dài hạn

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Phải thu về cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Khoản cho công ty con vay vốn trung dài hạn đầu tư Dự án xây dựng Khu sản xuất May xuất khẩu, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2021. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng năm.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2022	973.807.581.662	506.983.530.182	39.521.714.517	31.758.660.048	1.552.071.486.409
Mua trong kỳ	12.478.810.999	32.553.872.133	18.201.049.797	1.156.889.970	64.390.622.899
Chuyển từ XDCB hoàn thành	1.809.879.298	-	-	-	1.809.879.298
Chuyển từ hàng tồn kho	586.060.000	13.648.900.492	-	3.278.839.500	17.513.799.992
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.668.179.142)	(5.247.687.182)	-	(6.915.866.324)
Xóa sổ	(700.000.000)	(1.294.073.571)	(439.552.760)	(398.818.000)	(2.832.444.331)
31 tháng 12 năm 2022	987.982.331.959	550.224.050.094	52.035.524.372	35.795.571.518	1.626.037.477.943
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2022	(635.113.420.022)	(392.076.430.476)	(27.549.145.101)	(27.798.565.088)	(1.082.537.560.687)
Khấu hao trong kỳ	(65.732.082.900)	(41.993.378.513)	(5.099.494.758)	(1.818.190.683)	(114.643.146.854)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.668.179.142	5.247.687.182	-	6.915.866.324
Xóa sổ	700.000.000	1.294.073.571	439.552.760	282.052.966	2.715.679.297
31 tháng 12 năm 2022	(700.145.502.922)	(431.107.556.276)	(26.961.399.917)	(29.334.702.805)	(1.187.549.161.920)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2022	338.694.161.640	114.907.099.706	11.972.569.416	3.960.094.960	469.533.925.722
31 tháng 12 năm 2022	287.836.829.037	119.116.493.818	25.074.124.455	6.460.868.713	438.488.316.023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 672 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 571 tỷ VNĐ).

15. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Formosa Taffeta	1.592.408.418	12.286.914.228
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	-	6.047.204.946
Công ty TNHH Thanh Dững	3.424.303.841	4.706.720.334
Công ty YKK Việt Nam	9.985.249.336	7.327.656.745
Công ty TNHH Tín Trực	26.663.006.288	115.426.665
Công ty TNHH Suzhou Xinyuanheng Textile Technology	32.592.714	21.518.602.649
Các đối tượng khác	105.579.785.450	107.952.338.771
	147.277.346.047	168.040.081.795

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	2.942.007.930	6.582.006.115
Công ty Cổ phần May Sông Hồng Nghĩa Hưng	16.404.315.321	-
	19.346.323.251	6.582.006.115
	166.623.669.298	174.622.087.910

16. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
SAE-A TRADING CO., LTD	2.106.789.803	2.948.004.586
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	512.034.641	2.682.222.797
Các đối tượng khác	12.386.685.926	14.486.239.360
	15.005.510.370	20.116.466.743

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	40.825.130
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	823.299.141	1.031.565.276
Thuế nhập khẩu	190.443.557	5.743.080
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.229.541.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.790.653.871	25.434.571.754
Các loại thuế khác	2.708.690.338	5.089.383
	34.513.086.907	33.747.336.390

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Lương phải trả người lao động	90.908.325.859	95.202.594.748
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	194.454.007.300	194.454.007.300
Tiền thưởng phải trả người lao động	171.020.784.919	167.671.215.773
	456.383.118.078	457.327.817.821

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Chi phí tiền lương phép	-	36.927.277.278
Chi phí bảo hộ lao động	596.083.277	56.396.248.139
Chi phí cơm ca	1.876.522.057	45.824.876.453
Trích trước thường hoa hồng, doanh số	20.164.792.706	20.628.454.536
Khác	5.724.537.630	579.917.948
	28.361.935.670	160.356.774.354

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.897.818.680	787.561.280
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	182.977.183	5.812.991.185
Công ty cổ phần May Sông Hồng Nghĩa Hưng (Thuyết minh 36)	108.438.698	-
Hợp tác kinh doanh với Hãng MULTIWAW	1.697.700.000	1.697.700.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	472.407.800	383.487.800
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	-	211.523.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.413.871.694	2.916.599.730
	6.091.108.711	11.809.863.721

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 36).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	49.275.927.134	35.319.033.047
Trích trong năm	-	13.978.894.087
Sử dụng trong năm	(13.502.305.505)	(22.000.000)
Số dư cuối năm	35.773.621.629	49.275.927.134

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	19.924.845.652
Trích trong năm	30.000.000.000	20.000.000.000
Sử dụng trong năm	(19.952.837.695)	(19.924.845.652)
Số dư cuối năm	30.047.162.305	20.000.000.000

23. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2022		Trong năm		31 tháng 12 năm 2021	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	-	-	465.209.530.680	(573.682.450.885)	108.472.920.205	108.472.920.205
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	-	-	318.174.441.449	(318.174.441.449)	-	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	376.478.196.291	376.478.196.291	1.820.993.399.920	(1.888.102.346.616)	443.587.142.987	443.587.142.987
	376.478.196.291	376.478.196.291	2.604.377.372.049	(2.779.959.238.950)	552.060.063.192	552.060.063.192

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 270 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 25 tháng 5 năm 2023. Các khoản vay này chịu lãi suất 2,2%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng Nghĩa Hưng. Khoản vay đã được thanh toán hoàn toàn trong năm 2022.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24053.19.775.2224835.TD ngày 9 tháng 8 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Đây là các khoản vay tín chấp, chịu lãi suất từ 1,8%/năm đến 2,9%/năm. Khoản vay đã được thanh toán hoàn toàn trong năm 2022.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 10 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 500 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 28 tháng 10 năm 2021. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 1,8%/năm đến 2%/năm. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng, gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi 35 tỷ VNĐ (Thuyết minh 6); hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 7, Sông Hồng 8; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 4, Xuân Trường, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XD CB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	682.723.805.984	1.368.653.758.124
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	444.103.092.933	444.103.092.933
Trả cổ tức	-	-	-	-	(375.070.950.000)	(375.070.950.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.978.894.087)	(13.978.894.087)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	737.777.054.830	1.423.707.006.970
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	737.777.054.830	1.423.707.006.970
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	250.047.000.000	-	-	-	(250.047.000.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(187.535.250.000)	(187.535.250.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	413.476.044.182	413.476.044.182
Các khoản khác	-	-	-	-	(1.345.415.868)	(1.345.415.868)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	712.325.433.144	1.648.302.385.284

- (i) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 24/2022/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 29 tháng 4 năm 2022, với tỷ lệ phát hành 2:1 (Cổ đông sở hữu 2 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được nhận thêm 1 cổ phần mới).
- (ii) Tạm ứng cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 77/2022/NQ/HĐQT/MSH ngày 14 tháng 11 năm 2022.

25. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23,91%	119.560.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11,35%	51.987.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7,72%	10.941.600.000	2,19%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	55.502.250.000	7,40%	37.001.500.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12,79%	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	276.303.850.000	36,83%	215.802.500.000	42,20%
	750.141.000.000	100%	500.094.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	500.094.000.000	500.094.000.000
Vốn góp tăng trong năm	250.047.000.000	-
Vốn góp cuối năm	750.141.000.000	500.094.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	187.535.250.000	375.070.950.000

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100	50.009.400

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	6.301.530	5.478.098

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.929.190.502.783	3.967.796.692.982
Doanh thu dịch vụ gia công	593.138.687.805	781.300.856.107
Khác	585.336.045	-
	5.522.914.526.633	4.749.097.549.089

28. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.121.736.180.492	3.180.472.963.597
Giá vốn dịch vụ gia công	527.145.376.574	636.564.742.686
	4.648.881.557.066	3.817.037.706.283

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	61.694.312.453	41.832.514.387
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.126.648.978	24.581.902.162
	147.820.961.431	66.414.416.549

30. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.620.481.462	10.033.194.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	38.780.302.789	8.850.089.080
	51.400.784.251	18.883.283.921

31. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.067.988.372	7.596.121.944
Chi phí khấu hao	3.766.754.337	3.994.675.495
Chi phí nhân công	6.583.288.472	2.095.576.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.361.243.441	120.184.660.784
Chi phí bằng tiền khác	13.740.295.789	11.012.641.124
	171.519.570.411	144.883.675.422

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.047.789.473	2.842.978.504
Chi phí khấu hao	15.081.452.756	21.033.712.195
Chi phí nhân công	149.264.380.541	171.948.228.100
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(9.395.732.686)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.198.713.323	47.684.566.223
Chi phí bằng tiền khác	61.047.154.045	51.532.985.928
	277.639.490.138	285.646.738.264

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.498.002.230.787	2.460.675.349.601
Chi phí nhân công	1.492.243.513.521	1.621.269.102.071
Chi phí khấu hao	119.782.892.245	132.648.352.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.867.885.783	257.892.881.296
(Hoàn nhập)/Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(9.395.732.686)
Chi phí bằng tiền khác	147.662.310.853	137.629.964.340
	4.621.558.833.189	4.600.719.916.722

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	512.832.126.299	544.395.567.765
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	512.832.126.299	558.592.464.456
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	-	114.260.180.593
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	512.832.126.299	444.332.283.863
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	11.426.018.059
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	99.356.082.117	88.866.456.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	99.356.082.117	100.292.474.832

(*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	10.346.904.590	18.920.051.372

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con
3	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Công ty con
4	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
5	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
6	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
7	Bà Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT
8	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT
9	Ông Đinh Trang Thi	Thành viên HĐQT
10	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
11	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
12	Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
			VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	43.184.914.738	50.782.125.241
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	Công ty con	Cho vay vốn	14.500.000.000	74.800.000.000
		Lãi cho vay	1.285.753.425	1.755.021.768
		Trả hộ tiền vận chuyển	-	1.320.000.000
		Trả hộ tiền lương công nhân viên	1.448.740.741	4.974.785.291
		Chi phí hàng thuê gia công	202.522.240.993	-
		Vay vốn	4.500.000.000	-
		Trả nợ tiền vay	4.450.000.000	-
		Trả hộ phí đánh giá nhà máy	23.035.000	-
		Bán áo đồng phục	68.362.221	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường	Công ty con	Cho vay vốn	5.010.000.000	-
		Góp vốn	76.500.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải thu khác VND	Phải trả người bán VND	31 tháng 12 năm 2022	
				Phải trả khác VND	Cho vay dài hạn VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	-	2.942.007.930	182.977.183	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	-	16.404.315.321	108.438.698	50.000.000.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Công ty con	5.010.000.000	-	-	-
		5.010.000.000	19.346.323.251	291.415.881	50.000.000.000
Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải thu khác VND	Phải trả người bán VND	31 tháng 12 năm 2021	
				Phải trả khác VND	Cho vay dài hạn VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	-	6.582.006.115	5.812.991.185	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	4.862.092.772	-	-	50.000.000.000
		4.862.092.772	6.582.006.115	5.812.991.185	50.000.000.000

37. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
		VND	VND
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	1.152.976.241	1.303.184.923
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.343.107.093	1.480.526.543
Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT	1.128.839.869	1.170.539.664
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.151.451.858	1.309.985.722
Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	168.475.254	770.108.929
		4.944.850.315	6.034.345.781

38. Cam kết

Thuế hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	84.171.783.465	89.924.781.000
	104.897.906.140	110.650.903.675

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Người lập